CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 17 **Ngày 22 tháng 7 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

07-07-2020 Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND về việc quy định một số chính sách cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 4

07-07-2020 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND về việc quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 7

07-07-2020 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND về việc đặt tên Trường Trung học phổ thông Võ Văn Kiệt, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. 10

07-07-2020 Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND quy định mức chi đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 11

07-07-2020 Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX. 14

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

07-07-2020	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Phó Trưởng Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.	17
07-07-2020	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.	18
07-07-2020	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Mỏ Cày và khu vực mở rộng huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV.	27
07-07-2020	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND về việc thông qua phương án quy hoạch Khu đô thị nông nghiệp thông minh - công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp.	29
07-07-2020	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam.	32
07-07-2020	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre.	34
07-07-2020	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre.	36
07-07-2020	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020.	38
07-07-2020	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND về việc bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020.	50
07-07-2020	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	57
07-07-2020	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021.	59
07-07-2020	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND kết quả giám sát việc thực hiện Nghị	62

quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, lĩnh vực phát triển công nghiệp.

07-07-2020 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 -2021. 66

07-07-2020 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ 2016 - 2021. 67

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2020/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định một số chính sách cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 2763/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết "về việc quy định một số chính sách cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh

Bến Tre"; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban văn hóa -xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chính sách cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng hỗ trợ và điều kiện hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;

b) Lao động thuộc diện mồ côi tại các địa phương hoặc đang sinh sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội;

c) Người tham gia Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo thông qua đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Người lao động có ký kết hợp đồng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

c) Người lao động có hộ chiếu còn thời hạn và có đầy đủ giấy tờ chứng minh hoặc có xác nhận của địa phương nơi cư trú thuộc đối tượng hỗ trợ.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và trình tự thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ

Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
Chi phí đào tạo ngoại ngữ	3.000.000 đồng/lao động
Chi phí bồi dưỡng kiến thức cần thiết	530.000 đồng/lao động
Chi phí khám sức khỏe ban đầu	750.000 đồng/lao động
Chi phí làm thị thực (visa)	610.000 đồng/lao động (trường hợp chi phí làm thị thực (visa) có mức thấp hơn 610.000 đồng thì mức hỗ trợ theo chứng từ, hóa đơn thực tế kèm theo hồ sơ)

2. Ngoài được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, các đối tượng tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết còn được vay vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

3. Trình tự thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC 15 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định bổ sung các đối tượng chính sách được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2020/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 2683/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết "về việc quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre"; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

b) Đối với các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (gọi chung là nhà tài trợ) cho các dự án thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) hoặc theo quy định của cơ quan chủ quản sau khi có sự thỏa thuận của đại diện nhà tài trợ và Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có); trường hợp nhà tài

trợ hoặc đại diện nhà tài trợ và Ủy ban nhân dân tỉnh không có quy định riêng thì áp dụng theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre từ nguồn ngân sách nhà nước.

3. Các nội dung khác về mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ không quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nội dung và mức chi

1. Chi thù lao cho cán bộ khoa học, kỹ thuật (là người của cơ quan có chức năng thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc được cử tham gia thường xuyên và trực tiếp vào dự án thăm dò, khai quật khảo cổ): Mức chi 300.000 đồng/ngày/người.

2. Chi thù lao đối với chuyên gia tư vấn khoa học cho công tác thăm dò, khai quật khảo cổ (là người ký hợp đồng tham gia tư vấn khoa học trong quá trình xây dựng và thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ): 650.000 đồng/ngày/người.

3. Chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật: Mức chi theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

4. Mức chi thuê khoán nhân công phục vụ công tác điều tra, đào thăm dò, khai quật khảo cổ, phân loại chỉnh lý di vật; chi thuê khoán bảo vệ công trường và kho tạm 24/24h: Chi theo hợp đồng thoả thuận theo mức giá thuê khoán nhân công trên địa bàn, mức chi 350.000 đồng/ngày/người.

5. Mức chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ:

a) Mức chi viết báo cáo sơ bộ: 4.000.000 đồng/báo cáo;

b) Mức chi viết báo cáo khoa học: 12.000.000 đồng/báo cáo;

6. Mức chi cho công tác lập hồ sơ khoa học:

a) Chi dập hoa văn và văn bia: 100.000 đồng/bản (khổ A4); 150.000 đồng/bản (khổ A3); 250.000 đồng/bản (khổA2); 450.000 đồng/bản (khổ A0);

b) Chi chụp ảnh chụp di tích và di vật (bao gồm công chụp, chỉnh sửa và chi phí làm ảnh cỡ 9x12): 25.000 đồng/ảnh;

c) Phiếu đăng ký hiện vật (mô tả đặc trưng, niên đại, nguồn gốc và tính chất hiện vật): 30.000 đồng/phiếu;

d) Mức chi đo vẽ di tích, di vật (mặt bằng tổng thể khu di tích, mặt bằng hiện trạng di tích, mặt cắt địa tầng, chi tiết các dấu vết kiến trúc..., hình dáng, hoa văn của các loại di vật...): 300.000 đồng/ngày/người;

7. Chi phục chế, phục dựng hiện vật khảo cổ: Được thực hiện theo hợp đồng trên cơ sở khối lượng công việc thực tế và trong phạm vi dự toán kinh phí đã được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách Nhà nước tỉnh đảm bảo thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác từ các đơn vị, tổ chức và cá nhân để thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre đảm bảo hợp pháp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 11/2020/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc đặt tên Trường Trung học phổ thông Võ Văn Kiệt, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 2767/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết đặt tên Trường Trung học phổ thông Võ Văn Kiệt, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên công trình Trường Trung học phổ thông trên địa bàn ấp An Quy, xã Long Thới, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre là Trường Trung học phổ thông Võ Văn Kiệt.

Điều 2. **Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2020/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng;

Xét Tờ trình số 2755/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi đối với Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định mức chi đối với hoạt động tổ chức Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bến Tre (gọi tắt là Hội thi) và Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Bến Tre (gọi tắt là Cuộc thi).

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài được xét tặng và nhận giải thưởng tại Hội thi, Cuộc thi.

b) Các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham mưu tổ chức, xét tặng các giải thưởng tại Hội thi, Cuộc thi.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài, đạt giải thưởng tại Hội thi, Cuộc thi bằng 50% mức quy định của Cuộc thi toàn quốc, tương ứng theo từng mức giải thưởng. Trong đó, số lượng các giải thưởng được quy định tại Thể lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức Hội thi, Cuộc thi do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Mức chi cụ thể như sau:

STT	Phân loại giải thưởng	Mức chi	
		Hội thi Sáng tạo kỹ thuật	Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng
01	Giải đặc biệt		10 triệu đồng/giải
02	Giải nhất	25 triệu đồng/giải	7,5 triệu đồng/giải
03	Giải nhì	20 triệu đồng/giải	05 triệu đồng/giải
04	Giải ba	15 triệu đồng/giải	04 triệu đồng/giải
05	Giải khuyến khích	05 triệu đồng/giải	2,5 triệu đồng/giải

2. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng:

a) Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: 350.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài.

b) Họp Hội đồng giám khảo:

- Chủ tịch Hội đồng: 250.000 đồng/người/buổi;

- Ủy viên, thư ký: 150.000 đồng/người/buổi.

3. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Tổ Thư ký trong thời gian tổ chức Hội thi, Cuộc thi sáng tạo theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

- Ban Tổ chức: 150.000 đồng/người/tháng;

- Tổ Thư ký: 100.000 đồng/người/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí đảm bảo cho Hội thi, Cuộc thi từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn tài trợ, nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/2020/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Trên cơ sở kết quả chất vấn và trả lời chất vấn; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh ghi nhận các giải pháp, cam kết do Ủy ban nhân dân tỉnh và lãnh đạo các cơ quan chuyên môn đã đề ra tại phiên chất vấn và trả lời chất vấn. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các giải pháp đã cam kết với Hội đồng nhân dân tỉnh và cử tri.

Về từng nội dung cụ thể, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung thực hiện các công việc sau đây:

1. Về việc cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất trong điều kiện xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân, doanh nghiệp, chính quyền các địa phương chủ động phòng, chống, ứng phó với hạn, mặn trong điều kiện tỉnh Bến Tre phải đối mặt tình trạng xâm nhập mặn thường xuyên, lâu dài. Trước mắt, thực hiện tốt việc trữ nước mưa, nước ngọt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

b) Triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp công trình, phi công trình, giải pháp khoa học công nghệ đã cam kết. Xây dựng và triển khai ngay Kế hoạch phòng, chống ứng phó với hạn, mặn trên địa bàn tỉnh, xác định mục tiêu từ mùa khô năm 2021, Công ty cổ phần cấp thoát nước Bến Tre đảm bảo cung cấp đủ nước ngọt cho sinh hoạt và các dịch vụ khác trên địa bàn cấp nước và các khu công nghiệp, Trung tâm nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn và các doanh nghiệp cấp nước khác trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu nước ngọt sinh hoạt

tối thiểu cho Nhân dân vùng nông thôn và đảm bảo đến cuối năm 2023, tỉnh chủ động được nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

c) Quản lý chặt chẽ giá cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân của các điểm cung cấp nước nhỏ, lẻ trên địa bàn; tăng cường kiểm tra, đảm bảo chất lượng các nguồn nước cung cấp cho Nhân dân trong mùa hạn, mặn.

d) Nâng cao năng lực dự báo tình hình hạn hán, xâm nhập mặn cho mùa khô năm 2021 và các năm sau.

2. Về việc duy tu, bảo quản, vận hành dự án Hồ chứa nước ngọt Kênh Lấp, huyện Ba Tri:

a) Khẩn trương thực hiện các giải pháp khắc phục những vấn đề do đại biểu và cử tri đặt ra đối với Hồ chứa nước ngọt Kênh Lấp, đảm bảo hồ chứa thực hiện tốt chức năng trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân trong vùng dự án.

b) Thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng và vận hành dự án. Nghiên cứu, có giải pháp tăng khả năng trữ nước của hồ, đảm bảo cấp nước cho người dân trong vùng dự án trong mùa hạn, mặn.

3. Về việc giải ngân các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh:

a) Triển khai quyết liệt các giải pháp đã đề ra, phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công đã được phân bổ trong năm 2020.

b) Chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, kịp thời tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn; kịp thời kiến nghị cơ quan có liên quan tháo gỡ các vướng mắc trong thực hiện thủ tục đầu tư các dự án sử dụng vốn nước ngoài.

4. Về quản lý nhà nước ở cơ sở:

Chấn chỉnh, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện để ổn định trật tự quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, nhất là trên lĩnh vực đất đai; thực hiện thu đúng, thu đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đặc biệt các nguồn thu từ sử dụng đất, thu khác ngân sách và thu phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch và nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

5. Về khắc phục hạn chế và cải thiện điểm số chỉ số cải cách hành chính của tỉnh:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp đã cam kết trước Hội đồng nhân dân tỉnh để khắc phục các hạn chế trong chỉ đạo, điều hành, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao để cải thiện chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và hướng đến xây dựng nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch và hiệu quả, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Gắn việc chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện cam kết của các cơ quan, đơn vị, địa phương với việc kiểm tra, theo dõi chặt chẽ và đôn đốc, chấn chỉnh kịp thời để đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đã đề ra.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX.

2. Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh cùng chính quyền địa phương trên địa bàn ứng cử tuyên truyền, vận động, giải thích cho cử tri hiểu, chia sẻ, và tích cực hưởng ứng các chủ trương, chính sách của tỉnh trên các lĩnh vực.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Trưởng Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 386/TTr-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu Phó Trưởng Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu Phó Trưởng Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 tại Biên bản ngày 07 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu ông Nguyễn Văn Khiêm, Phó Chánh Thanh tra tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, giữ chức danh Phó Trưởng Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016-2021 *(lý lịch trích ngang kèm theo).*

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và ông Nguyễn Văn Khiêm căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2692/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 06 dự án, gồm:

1. Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mời gọi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành.

2. Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2).

3. Dự án đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

4. Dự án Trường Trung học cơ sở thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri.

5. Dự án Trường Trung học cơ sở thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú.

6. Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

(Chi tiết nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư của các dự án theo Phụ lục I, II, III, IV, V và VI đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mời gọi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mời gọi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành	2. Quy mô đầu tư: - Tổng diện tích san lấp mặt bằng 8,34ha. - Đường giao thông: Chiều dài khoảng 136,4 m.	2. Quy mô đầu tư: - Tổng diện tích san lấp mặt bằng 8,072ha. Diện tích sử dụng đất 8,18 ha. - Đường giao thông: Chiều dài khoảng 113,65 m.

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	2. Quy mô đầu tư: - San lấp mặt bằng khoảng 41,723ha.	2. Quy mô đầu tư: - San lấp mặt bằng 41,991 ha.

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri, tỉnh Bến Tre

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 98/HĐND-TH ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri, tỉnh Bến Tre	- Quy mô đầu tư: + Phần đường (dài khoảng 44km): Đoạn từ khu công nghiệp An Hiệp, huyện Châu Thành đến đầu tư dự án cầu phong Nẫm: Đầu tư theo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III đồng bằng. Đoạn từ cuối dự án cầu Phong Nẫm đến di tích ngã ba cây Da Đôi: Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng. Đoạn từ di tích ngã ba cây Da Đôi đến Tượng đài Tiểu đoàn 516: Đầu tư theo quy mô đường đô thị. Các nhánh rẽ: Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V hoặc cấp VI đồng bằng. + Các công trình trên tuyến: Xây dựng mới các cầu trên tuyến bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với chiều rộng mặt đường. + Về địa điểm và phạm vi đầu tư: Liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri.	- Quy mô đầu tư: + Phần đường (dài khoảng 42,508 km): Đoạn từ khu công nghiệp An Hiệp, huyện Châu Thành đến đầu tư dự án cầu phong Nẫm: Đầu tư theo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III đồng bằng. Đoạn từ cuối dự án cầu Phong Nẫm đến di tích ngã ba cây Da Đôi: Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng. Đoạn từ di tích ngã ba cây Da Đôi đến Tượng đài Tiểu đoàn 516: Đầu tư theo quy mô đường đô thị. Các nhánh rẽ: Đường từ tuyến ĐH.173 kết nối vào Trường Quân sự tỉnh thuộc xã Mỹ Hòa - huyện Ba Tri và xã Châu Bình - huyện Giồng Trôm. Vuốt nối từ tuyến ĐH.173 vào 2 tuyến đường xã của xã nông thôn mới Mỹ Hòa - huyện Ba Tri là tuyến ĐX04 và đoạn vuốt nối vào cầu Hòa Bình. + Các công trình trên tuyến: Xây dựng các cầu, cống trên tuyến bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với chiều rộng mặt đường. + Về địa điểm và phạm vi đầu tư: Liên huyện Châu Thành - thành phố Bến Tre - Giồng Trôm - Ba Tri.

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Dự án Trường Trung học cơ sở Thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 502/HĐND-TH ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Trường THCS thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri	- Nguồn vốn và cơ cấu vốn: + Nguồn vốn: Từ nguồn thu sử dụng đất tại vị trí Trường THCS thị trấn Ba Tri hiện hữu và ngân sách tỉnh hỗ trợ. + Cơ cấu vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ phần chi phí xây dựng phòng học và các phòng chức năng, với số tiền là 15 tỷ đồng (mười lăm tỷ đồng) từ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 -2020. Ngân sách huyện Ba Tri thực hiện các công việc còn lại.	- Nguồn vốn và cơ cấu vốn: + Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025. + Cơ cấu vốn: Ngân sách tỉnh bố trí vốn cho dự án theo quy định (đảm bảo 90% tổng mức đầu tư dự án).

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Dự án Trường Trung học cơ sở Thị trấn Thạnh phú, huyện Thạnh Phú

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 534/HĐND-TH ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Trường Trung học cơ sở thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	- Nguồn vốn và cơ cấu vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 20.000 triệu đồng từ nguồn xổ số kiến thiết hàng năm giai đoạn 2019-2020 và chuyển tiếp sang sau năm 2020, phần còn lại ngân sách huyện đối ứng.	- Nguồn vốn và cơ cấu vốn: + Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025. + Cơ cấu vốn: Ngân sách tỉnh bố trí vốn cho dự án theo quy định (đảm bảo 90% tổng mức đầu tư dự án).

Phụ lục VI
ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ
Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện Biến đổi khí hậu và nước biển dâng
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 504/HĐND - TH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện Biến đổi khí hậu và nước biển dâng	- Mục tiêu đầu tư + Đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước ngọt cho nhu cầu xử lý cấp nước sinh hoạt phục vụ người dân, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ và các mục tiêu dân sinh của các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú tỉnh Bến Tre. - Nội dung và quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước với quy mô công suất như sau: Tổng chiều dài tuyến ống chính là 76,31km có đường kính từ D300-D800; công trình thu- trạm bơm Cái Mơn công suất 55.700m^3/ngày; 02 trạm bơm tăng áp, công suất 14.900m^3/ngày. Phân kỳ đầu tư thành 02 giai đoạn để phù hợp với khả năng nguồn vốn, với quy mô từng giai đoạn như sau: + Giai đoạn 1 từ năm 2018 đến năm 2020: Xây dựng tuyến ống có đường kính D350-D500 tải nước ngọt với chiều dài khoảng 44,3km từ cầu Hàm Luông đến nhà máy nước Thạnh Phú và các trạm bơm tăng áp dọc tuyến. + Giai đoạn 2, từ năm 2021 đến	1. Mục tiêu đầu tư Đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước ngọt cho nhu cầu xử lý cấp nước sinh hoạt phục vụ người dân, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ và các mục tiêu dân sinh của các huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú tỉnh Bến Tre. 2. Quy mô đầu tư Xây dựng tuyến ống có đường kính D350 ÷ D500 tải nước ngọt với chiều dài khoảng 44,3km từ cầu Hàm Luông đến nhà máy nước Thạnh Phú và 02 trạm bơm tăng áp dọc tuyến, trong đó công suất mỗi trạm bơm tăng áp là 8.900 m^3/ngày.

Tên dự án	Nội dung đã được phê duyệt theo Công văn số 504/HĐND - TH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Nội dung điều chỉnh
	năm 2025: Xây dựng công trình thu trạm bơm Cái Mơn công suất 55.700m^3/ ngày và tuyến ống từ Thạnh Phú về ngã ba Mũi Tàu (đi Thạnh Phong, Thạnh Hải) có đường kính D400-D300. - Tổng mức đầu tư dự án: 753 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1 là 275 tỷ đồng, giai đoạn 2 là 478 tỷ đồng. - Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và các nguồn vốn hợp pháp khác của tỉnh; trong đó: + Giai đoạn 1: Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là 200,739 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác của tỉnh (đã bao gồm 10% tiết kiệm tổng mức đầu tư theo quy định. + Giai đoạn 2: Ngân sách nhà nước và đối ứng của địa phương. - Địa điểm đầu tư: các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. - Tiến độ thực hiện dự án: + Giai đoạn 1: thực hiện trong giai đoạn 2018-2020. + Giai đoạn 2: Thực hiện sau năm 2020.	3. Nhóm dự án: Nhóm B. 4. Tổng mức đầu tư dự án: 275 tỷ đồng. 5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là 200,739 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác của tỉnh. 6. Địa điểm thực hiện dự án: Các huyện Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú. 7. Thời gian và tiến độ thực hiện dự án: Năm 2018 hoàn thành chuẩn bị đầu tư. Thực hiện đầu tư năm 2019-2022.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Mỏ Cày và khu vực mở rộng huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 2695/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc trình thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Mỏ Cày và khu vực mở rộng huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Mỏ Cày và khu vực mở rộng huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV. Phạm vi đề nghị công nhận gồm toàn bộ ranh giới hành chính của 06 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm thị trấn Mỏ Cày và các xã: Tân Hội, An Thạnh, Đa Phước Hội, Phước Hiệp, Định Thủy. *(Kèm theo Đề án)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, hoàn tất thủ tục trình cấp có thẩm quyền thẩm định và quyết định công nhận thị trấn Mỏ Cày và khu vực mở rộng huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đạt tiêu chí đô thị loại IV theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại

biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua phương án quy hoạch Khu đô thị nông nghiệp thông minh - công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Xét Tờ trình số 2775/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua phương án quy hoạch Khu đô thị nông nghiệp thông minh - công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án quy hoạch Khu đô thị nông nghiệp thông minh - công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: Khu đô thị nông nghiệp thông minh - công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp.

2. Phạm vi quy hoạch: Khu vực quy hoạch thuộc một phần thị trấn Châu Thành và các xã: Tam Phước, An Khánh, Sơn Hòa, An Hiệp, Tường Đa, Phú Túc, Thành Triệu, huyện Châu Thành và một phần các xã: Bình Phú, Sơn Đông, thành phố Bến Tre.

3. Quy mô phương án: khoảng 5.300 héc-ta.

4. Ranh phương án:

a) Phía Bắc giáp sông Tiền.

b) Phía Nam giáp sông Hàm Luông và các xã Bình Phú, Sơn Đông của thành phố Bến Tre.

c) Phía Tây thuộc các xã Phú Túc, Thành Triệu, An Hiệp của huyện Châu Thành.

d) Phía Đông giáp Quốc lộ 60.

(Vị trí, ranh phương án quy hoạch được thể hiện theo bản vẽ đính kèm Tờ trình số 2775/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.)

5. Mục tiêu phương án:

a) Trở thành khu vực đô thị phức hợp gắn với sản xuất, du lịch và dịch vụ tổng hợp. Hướng đến phát triển bền vững, hài hòa giữa yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường - cảnh quan - cộng đồng nhân văn và tính khả thi cao, thích ứng các tác động từ biến đổi khí hậu.

b) Hình thành khu vực phát triển các khu công nghiệp chế biến sạch, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và logistic cho toàn tỉnh.

c) Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp sạch tập trung ứng dụng công nghệ cao, là nguồn nguyên liệu đầu vào cho các khu công nghiệp chế biến, cung cấp sản phẩm nông sản cho thị trường xuất khẩu cũng như đáp ứng nhu cầu từ các thành phố lớn trong khu vực.

d) Trở thành khu dịch vụ du lịch tổng hợp đa chức năng kết hợp các loại hình du lịch mới đặc trưng, độc đáo mang nét riêng kết hợp giá trị văn hóa du lịch hiện hữu.

6. Phân vùng chức năng gồm 03 vùng chính:

a) Vùng nông nghiệp tập trung kết hợp với dịch vụ, gồm: Khu chuyên đề Dừa, Khu chuyên đề Bò - Dê, Khu chuyên đề Hoa, Khu chuyên đề thảo dược, Khu chuyên đề trái cây và rau.

b) Vùng khu vực trung tâm du lịch - dịch vụ đa năng, gồm: Khu trung tâm đô thị; Khu làng nổi du lịch, dịch vụ và nuôi thủy sản; Khu vui chơi giải trí kết hợp văn hóa dân gian.

c) Vùng các khu chức năng khác, gồm: Khu công nghiệp hậu cần chế biến nông sản; Khu dân cư hỗn hợp; Khu homestays; Khu hợp tác xã kiểu mới; Khu resort dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp.

7. Phương thức triển khai: phương án quy hoạch Khu đô thị nông nghiệp thông minh - công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp sẽ được lồng ghép vào nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, quy hoạch chung thành phố Bến Tre, quy hoạch ngành, làm cơ sở để triển khai thực hiện các dự án đầu tư có liên quan theo quy định pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại

biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Xét Tờ trình số 2726/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới, Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam.

2. Địa điểm: Khu vực quy hoạch thuộc một phần Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày và một phần xã Đa Phước Hội, huyện Mỏ Cày Nam.

3. Quy mô dự án: khoảng 16,50 héc-ta.

4. Ranh dự án:

a) Phía Bắc giáp khu dân cư hiện trạng, khu Hồ Lê Gia Trang;

b) Phía Nam giáp đất nông nghiệp hiện trạng (khu vực có một phần chức năng quy hoạch sử dụng đất là đất công viên - cây xanh, theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Mỏ Cày đã được phê duyệt);

c) Phía Tây hướng về Quốc lộ 60, cách Quốc lộ 60 khoảng 70 mét;

d) Phía Đông hướng về Quốc lộ 57, cách Quốc lộ 57 khoảng 35 mét.

(Vị trí, ranh dự án được thể hiện theo bản vẽ đính kèm Tờ trình số 2726 /TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.)

5. Mục tiêu dự án: phát triển một khu đô thị mới với chức năng dịch vụ tổng hợp gắn kết với khu trung tâm đô thị, trong đó hệ thống hạ tầng được đầu tư mới, kết nối đồng bộ với hạ tầng hiện hữu.

6. Hình thức đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

7. Tiến độ thực hiện:

Thời gian triển khai và hoàn thành dự án: giai đoạn 2020 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Xét Tờ trình số 2727/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre.

2. Địa điểm: Khu vực quy hoạch thuộc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Quy mô dự án khoảng: 48,8 héc-ta.

4. Ranh dự án:

a) Phía Tây Bắc giáp đường Phạm Ngọc Thảo;

b) Phía Đông Bắc giáp Quốc lộ 57C;

c) Phía Đông Nam giáp đất quy hoạch công viên (theo đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị số 2 đã được phê duyệt);

d) Phía Tây Nam giáp đường ven sông Hàm Luông.

(Vị trí, ranh dự án được thể hiện theo bản vẽ đính kèm Tờ trình số 2727/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.)

5. Mục tiêu dự án:

a) Đầu tư xây dựng khu đô thị mới với chức năng dịch vụ tổng hợp kết nối đồng bộ với các khu chức năng đô thị thành phố Bến Tre.

b) Hình thành khu đô thị mới kết hợp du lịch với đặc trưng sông nước phù hợp với chiến lược phát triển dịch vụ du lịch của tỉnh.

c) Xây dựng hạ tầng mới kết nối với hạ tầng hiện hữu tạo nên hệ thống đồng bộ.

6. Hình thức đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

7. Tiến độ thực hiện:

Thời gian triển khai và hoàn thành dự án giai đoạn 2020 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 17 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Xét Tờ trình số 2725/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án đề xuất Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre.

2. Địa điểm: Khu vực quy hoạch thuộc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Quy mô dự án: khoảng 48,7 héc-ta.

4. Ranh dự án:

a) Phía Tây Bắc giáp sông Bến Tre;

b) Phía Đông Bắc giáp đường D19, D20 (theo đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị số 2 đã được phê duyệt);

c) Phía Đông Nam giáp đường Trương Vĩnh Ký và đường N9;

d) Phía Tây Nam giáp đường Đồng Văn Cống và đường D15 (theo đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị số 2 đã được phê duyệt).

(Vị trí, ranh dự án được thể hiện theo bản vẽ đính kèm Tờ trình số 2725 /TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

5. Mục tiêu dự án: phát triển một khu đô thị mới với chức năng dịch vụ tổng hợp gắn kết với khu trung tâm hành chính thành phố Bến Tre, trong đó hệ thống hạ tầng được đầu tư mới, kết nối đồng bộ với hạ tầng hiện hữu.

6. Hình thức đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

7. Tiến độ thực hiện:

Thời gian triển khai và hoàn thành dự án: giai đoạn 2020-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về viêc sưa đôi, bô sung Điêu 1 Nghi quyêt sô 56/NQ-HĐND ngay 06 thang 12 năm 2019 cua Hôi đông nhân dân tinh vê danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Xét Tờ trình số 2783/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020 gồm 14 dự án; trong đó, điều chỉnh 09 dự án với diện tích thu hồi bổ sung là 12,91 ha; bổ sung 05 dự án với diện tích thu hồi là 114,20 ha. Tổng diện tích đất cần thu hồi là 127,11 ha *(Chi tiết Danh mục sửa đổi, bổ sung các dự án kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	TỔNG CỘNG	**219,47**	**127,11**					
I	**THÀNH PHỐ BẾN TRE**	**99,50**	**97,50**					
Dự án điều chỉnh		***2,00***						
1	Tái định cư di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	2,00		Phường 7, xã Bình Phú	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách tỉnh	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang; bổ sung địa danh xã Bình Phú vào địa điểm thực hiện dự án so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
Dự án bổ sung		***97,50***	***97,50***					
2	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre	48,80	48,80	Xã Mỹ Thạnh An	Nhà đầu tư	Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong kỳ họp thứ 16 - Khóa IX	Nhà đầu tư	Thực hiện đấu thầu dự án theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ
3	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre	48,70	48,70	Xã Mỹ Thạnh An	Nhà đầu tư	Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong kỳ họp thứ 16 - Khóa IX	Nhà đầu tư	Thực hiện đấu thầu dự án theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ
II	**HUYỆN MỎ CÀY NAM**	**16,50**	**16,50**					
Dự án bổ sung		***16,50***	***16,50***					

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Khu phố 4, thị trấn Mỏ Cày	16,50	16,50	Thị trấn Mỏ Cày	Nhà đầu tư	Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong kỳ họp thứ 16 - Khóa IX	Nhà đầu tư	Thực hiện đấu thầu dự án theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ
III	**HUYỆN THẠNH PHÚ**	**14,60**	**7,10**					
Dự án điều chỉnh		***14,60***	***7,10***					
1	Dự án hệ thống thuỷ lợi Nam Bến Tre giai đoạn 1	4,60	0,10	Các xã: Phú Khánh, Đại Điền, Tân Phong, Thới Thạnh, Hòa Lợi, Quới Điền, Mỹ Hưng, Bình Thạnh và thị trấn Thạnh Phú	BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Quyết định số 4353/QĐ-BNN-XD ngày 27/10/2017 của Bộ NN&PTNT	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và vốn ngân sách địa phương	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang; điều chỉnh tăng diện tích 0,1 ha từ 4,5 ha trong NQ số 56/ NQ-HĐND ngày 06/12/2019 thành 4,6 ha để thực hiện bổ sung các hạng mục cống Tân Ngãi, Tân Tập, Xẻo Ngang, Cả Ráng Giữa, Bến Luông, Cầu Bến Luông, cống Cái Cá

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
2	Cụm công nghiệp thị trấn Thạnh Phú	10,00	7,00	Thị trấn Thạnh Phú	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Thạnh Phú	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nguồn vốn hỗ trợ từ Chương trình khuyến công, vốn vay của chủ đầu tư, vốn ứng trước của doanh nghiệp, vốn cân đối hàng năm của huyện Thạnh Phú	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang; điều chỉnh tăng diện tích 7 ha từ 3 ha trong NQ số 56/ NQ-HĐND ngày 06/12/2019 thành 10 ha
IV	**HUYỆN BA TRI**	**14,20**	**0,20**					
Dự án điều chỉnh		14,00						

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Nhà máy điện gió V1-3 Bến Tre (số 7 Ba Tri cũ); tuyến đường dây đấu nối	14,00		Các xã: An Đức, An Thuỷ, An Hoà Tây, Vĩnh An, thị trấn Ba Tri, An Bình Tây, Bảo Thuận, Tân Thủy, huyện Ba Tri	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Bến Tre	Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang; bổ sung địa danh xã An Đức vào địa điểm thực hiện dự án so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019
Dự án bổ sung		***0,20***	***0,20***					
2	Xây dựng tuyến lộ ấp Thạnh Hải	0,10	0,10	Xã Bảo Thuận	UBND xã Bảo Thuận	Quy hoạch Nông thôn mới	Ngân sách địa phương	
3	Đường đi nông thôn sau chợ Tân An	0,10	0,10	Xã Tân Thủy	UBND xã Tân Thủy	Mở đường đi cho nhiều hộ dân vào chợ	Ngân sách địa phương	
V	**LIÊN HUYỆN**	**74,67**	**5,81**					
Dự án điều chỉnh		***74,67***	***5,81***					
1	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1 (điều chỉnh)	39,50	1,72	Xã Mỹ Thạnh An, Bình Phú, Mỹ Thành TP. Bến Tre; xã Hưng Lễ, Tân Lợi Thạnh, Thạnh Phú Đông,	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT; Ban quản lý Đầu	Quyết định số 3679/QĐ-BNN-XD ngày 12/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát	Vốn Trái phiếu Chính phủ	Chuyển tiếp từ năm 2018 sang; điều chỉnh tăng diện tích 1,72 ha từ 37,78 ha trong NQ số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 thành 39,5

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
				Châu Bình, Châu Hòa huyện Giồng Trôm; xã Giao Hòa, Giao Long, Tân Thạch, An Khánh, Phú Túc, Phú Đức, Tân Phú, Tiên Long, Tiên Thủy, An Hiệp, Sơn Hòa huyện Châu Thành; xã Long Định – huyện Bình Đại	tư và Xây dựng thủy lợi 10	triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Hệ thống Thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1, tỉnh Bến Tre		ha để thực hiện bổ sung các hạng mục cống tại Mỹ Thạnh An, Phú Nhuận, Phường 7, Bình Phú, Nhơn Thạnh thuộc thành phố Bến Tre; Thạnh Phú Đông thuộc huyện Giồng Trôm

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
2	Trạm 110 Kv An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre - 110kV An Hiệp, tỉnh Bến Tre	2,37		Xã Sơn Hòa, An Hiệp, Tường Đa, huyện Châu Thành; xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 1678/QĐ-EVNSPC ngày 28/5/2019 về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD	Nguồn vốn vay tín dụng thương mại và vốn tự có của Tổng công ty Điện lực miền Nam	Điều chỉnh chủ trương đầu tư trong Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 là Quyết định số 82/QĐ-BCT ngày12/1/2017 của Bộ Công thương; điều chỉnh tên dự án, tên dự án trong NQ số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 là: Đường dây 110 kV Bến Tre-An Hiệp và Trạm biến áp 110 kV An Hiệp

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
3	Đường dây 110 kV Ba Tri-Bình Thạnh (Thạnh Phú)	1,40		Các xã: An Bình Tây, thị trấn Ba Tri, An Đức, An Hiệp, huyện Ba Tri; các xã: Mỹ Hưng, Mỹ An, An Thạnh, thị trấn Thạnh Phú, Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 3991/QĐ-EVNSPC ngày 06/10/2017 về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD	Nguồn vốn vay cơ quan phát triển Pháp (AFD)	Điều chỉnh chủ trương đầu tư trong Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 là Quyết định số 82/QĐ-BCT ngày12/1/2017 của Bộ Công thương; Bổ sung địa danh xã Mỹ Hưng, huyện Thạnh Phú vào địa điểm thực hiện dự án so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
4	Nâng cấp đường dây 110 Kv Bến Tre 2 - Mỏ Cày	4,30	4,09	Các xã: Sơn Đông, Mỹ Thành - thành Phố Bến Tre; Các xã Thanh Tân, Tân Thành Bình, Hòa Lộc - huyện Mỏ Cày Bắc; xã Tân Hội - huyện Mỏ Cày Nam	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Quyết định số 3991/QĐ-EVN SPC ngày 06/10/2017 về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD	Vốn tự có và vay tín dụng thương mại của EVN SPC	Chuyển tiếp từ năm 2019 sang; điều chỉnh tăng diện tích 4,09 ha từ 0,21 ha trong NQ số 56/ NQ-HĐND ngày 06/12/2019 thành 4,3 ha
5	Dự án đầu tư Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	27,10		Xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách; xã Thanh Tân, xã Tân Thành Bình, xã Hoà Lộc, huyện Mỏ Cày Bắc; Thị trấn Mỏ Cày, xã Cẩm Sơn, xã Tân Hội. xã Đa Phước Hội, xã An Định, xã An Thới, xã Ngãi Đăng, xã Hương Mỹ huyện	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT.	Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và nguồn	Chuyển tiếp từ năm 2017 sang; điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án tại huyện Thạnh Phú so với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/12/2019: bỏ xã An Nhơn, bổ sung các xã Tân Phong, Hòa Lợi, Qưới Điền, Mỹ Hưng.

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
				Mỏ Cày Nam; xã Tân Phong, Hòa Lợi, Quới Điền, Mỹ Hưng, thị trấn Thạnh Phú huyện Thạnh Phú			vốn hợp pháp khác của tỉnh	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về viêc bô sung Điêu 1 Nghi quyêt sô 57/NQ-HĐND ngay 06 thang 12 năm 2019 cua Hôi đông nhân dân tinh vê danh mục các dự án chuyển mục đích sư dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Xét Tờ trình số 2784/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình thông qua Danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020 gồm 20 dự án với diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất là 48,38 ha; trong đó, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa là 48,18 ha, từ đất rừng phòng hộ là 0,2 ha *(Chi tiết Danh mục bổ sung các dự án kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE TRONG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	**1.245,06**	**48,18**	**0,20**			
I	**THÀNH PHỐ BẾN TRE**	**1.058,74**	**21,25**				
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Hưng	40,00	5,44		Xã Phú Hưng	Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Thiên Phúc	Tháng 7 năm 2023
2	Xây dựng mới tuyến đường N6	2,22	0,20		Phường Phú Tân	UBND thành phố Bến Tre	Tháng 7 năm 2023
3	Cải tạo kênh Chín Tế	1,60	0,10		Phường Phú Khương, Phường Phú Tân, xã Sơn Đông	UBND thành phố Bến Tre	Tháng 7 năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Dự án đầu tư chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực Tây Bắc thành phố Bến Tre	491,20	4,37		Phường 6, Phường Phú Tân, Phường Phú Khương, xã Sơn Đông, xã Bình Phú	Nhà đầu tư	Tháng 7 năm 2023
5	Dự án Khu dân cư Hoàng Gia 1 (The Royal 1)	15,62	1,93		Xã Phú Hưng	Nhà đầu tư	Tháng 7 năm 2023
6	Khu đô thị mới Phú Tân	14,70	2,25		Phường Phú Tân	Nhà đầu tư	Tháng 7 năm 2023
7	Dự án Khu đô thị mới - đô thị sinh thái (Eco2 Park) Bến Tre	87,40	6,73		Xã Phú Hưng, Phường 8, Phường Phú Khương	Nhà đầu tư	Tháng 7 năm 2023
8	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới phía Tây thành phố Bến Tre	406,00	0,23		Xã Bình Phú, Phường 5, Phường 6, Phường 7	Nhà đầu tư	Tháng 7 năm 2023
II	**HUYỆN BÌNH ĐẠI**	**132,72**	**13,28**				
1	Trường Tiểu học Thới Lai	0,71	0,10		Xã Thới Lai	UBND huyện Bình Đại	Tháng 7 năm 2023
2	Trường THCS Thới Lai	0,91	0,50		Xã Thới Lai	UBND huyện Bình Đại	Tháng 7 năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Xây dựng hệ thống cống và đường	0,26	0,17		Thị trấn Bình Đại	BQLDA đầu tư xây dựng huyện Bình Đại	Tháng 7 năm 2023
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại	48,08	9,10		Xã Phú Thuận	BQLDA Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp tỉnh	Tháng 7 năm 2023
5	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Thuận	1,15	0,85		Xã Phú Thuận	UBND huyện Bình Đại	Tháng 7 năm 2023
6	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	81,61	2,56		Xã Định Trung	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT.	Tháng 7 năm 2023
III	**HUYỆN THẠNH PHÚ**	**10,10**	**9,80**				
1	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao liên ấp Phú Long Phụng A - Phú Long Phụng B, xã Phú Khánh	0,10	0,10		Xã Phú Khánh	UBND xã Phú Khánh	Tháng 7 năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Cụm công nghiệp thị trấn Thạnh Phú	10,00	9,70		Thị trấn Thạnh Phú	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Thạnh Phú	Tháng 7 năm 2023
IV	**HUYỆN BA TRI**	**14,10**		**0,20**			
1	Xây dựng tuyến lộ ấp Thạnh Hải	0,10		0,10	Xã Bảo Thuận	UBND xã Bảo Thuận	Tháng 7 năm 2023
2	Nhà máy điện gió V1-3 Bến Tre (số 7 Ba Tri cũ); tuyến đường dây đấu nối	14,00		0,10	An Đức, An Thuỷ, An Hoà Tây, Vĩnh An, thị trấn Ba Tri, An Bình Tây, Bảo Thuận, Tân Thủy, huyện Ba Tri	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Bến Tre	Tháng 7 năm 2023
V	**LIÊN HUYỆN**	**29,40**	**3,85**				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú; thời gian hoàn thành
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó				
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường dây 110 kV Ba Tri-Bình Thạnh (Thạnh Phú)	1,40	0,85		Các xã: An Bình Tây, thị trấn Ba Tri, An Đức, An Hiệp, huyện Ba Tri; các xã: Mỹ Hưng, Mỹ An, An Thạnh, thị trấn Thạnh Phú, Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	Tổng công ty Điện lực miền Nam	Tháng 7 năm 2023
2	Dự án Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền 03 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	28,00	3,00		Huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Tháng 7 năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 2696/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với đất trồng lúa: 732.000 đồng/ha/vụ.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho đất trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: Bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa (732.000 đồng/ha/vụ x 40%).

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho sản xuất muối: 2% giá trị muối thành phẩm/năm (800.900 đồng /ha/vụ).

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu: Bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm (732.000 đồng/ha/vụ x số vụ x 80%).

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m^2 mặt thoáng/năm (2.500.000 đồng /ha/vụ); trường hợp cấp nước lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá (125 đồng/m^2 mặt thoáng/năm).

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho chăn nuôi: 900 đồng/m^3.

Các mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Ủy ban ban nhân dân tỉnh cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng biện pháp tưới tiêu.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 293/TTr-HĐND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021 với các nội dung như sau:

1. Nội dung giám sát từ tháng 01 năm 2021 đến Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX:

a) Giám sát thường xuyên:

Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

Xem xét việc triển khai thực hiện các nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đang gặp khó khăn, vướng mắc (nếu có).

b) Giám sát chuyên đề: không tổ chức giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh rà soát việc thực hiện các kiến nghị, các Nghị quyết về kết quả giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX để báo cáo tại Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ.

c) Giám sát tại Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ:

Xem xét Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

Xem xét Báo cáo tổng kết việc thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có thời gian triển khai thực hiện đến hết năm 2020.

Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có).

2. Nội dung giám sát tại Kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X.

Xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trình.

3. Nội dung giám sát tại hai kỳ họp thường lệ và trong thời gian còn lại của năm 2021.

a) Giám sát thường xuyên:

Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

Xem xét việc triển khai thực hiện các nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đang gặp khó khăn, vướng mắc (nếu có).

b) Giám sát tại hai kỳ họp thường lệ:

Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh tế - xã hội; về thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước; về công tác phòng, chống tham nhũng; về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri.

Xem xét Báo cáo công tác 06 tháng, hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục thi hành án dân sự tỉnh và các báo cáo khác.

Kết quả thực hiện Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2020 và cho ý kiến về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022.

Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có).

4. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định có liên quan.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cụ thể hóa, chỉ đạo, điều hòa các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu

Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 21 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, lĩnh vực phát triển công nghiệp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Đoàn giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, lĩnh vực phát triển công nghiệp;

Sau khi xem xét Báo cáo số 219/BC-ĐGS ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, lĩnh vực phát triển công nghiệp;

Xét Tờ trình số 292/TTr-HĐND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, lĩnh vực phát triển công nghiệp; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung Báo cáo số 219/BC-ĐGS ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, lĩnh vực phát triển công nghiệp, với những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân như sau:

1. Những thành tựu đạt được

a) Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Đề án phát triển công nghiệp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 và hướng tới năm 2030, đồng thời chỉ đạo các sở ngành, địa phương triển khai thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh lập, phê duyệt quy hoạch 08 khu công nghiệp và 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích đất công nghiệp 1.727 ha, mục tiêu đến năm 2020 hoàn thành đầu tư khai thác khu công nghiệp Phú Thuận và 04 cụm công nghiệp: Phong Nẫm, thị trấn - An Đức, Long Phước và Tân Thành Bình. Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng cho khu, cụm công nghiệp. Trong kỳ đã đầu tư gần 2.925 tỷ đồng, trong đó ngân sách 102 tỷ đồng, còn lại doanh nghiệp đầu tư dưới dạng ứng vốn giải phóng mặt bằng để đầu tư vào các cụm công nghiệp.

c) Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tăng từ 20.944 tỷ đồng (năm 2016) lên 30.600 tỷ đồng (năm 2019), tăng bình quân 12,16%/năm; giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp giai đoạn này là 9,77%/năm; tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 3.952 triệu USD. Xét trong cơ cấu kinh tế thì khu vực II (công nghiệp – xây dựng) giai đoạn 2016-2019 tăng nhẹ do trong giai đoạn này tiếp tục kêu gọi đầu tư lắp đầy 02 khu công nghiệp (Giao Long, An Hiệp), mở rộng kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Long Phước và các cụm công nghiệp khác ở địa phương đã góp phần vào sự phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút lao động, ổn định giải quyết việc làm, tăng thu nhập dân cư.

2. Hạn chế, tồn tại

a) Quy hoạch nhiều khu, cụm công nghiệp, tuy nhiên, triển khai thực hiện quy hoạch không đạt mục tiêu phát triển; thiếu quỹ đất sạch cho kêu gọi đầu tư; đầu tư xây dựng hạ tầng cho sản xuất công nghiệp và tiến độ khai thác lắp đầy khu, cụm công nghiệp không đạt chỉ tiêu đề ra; hạ tầng phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp như nhà ở công nhân, nhà trẻ, trạm y tế, đường giao thông, công viên, công trình phục vụ vui chơi giải trí v.v... còn thiếu và chưa đồng bộ; hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề gặp nhiều khó khăn; giá trị mới của công nghiệp được tạo ra do đầu tư mới vào khu, cụm công nghiệp ở giai đoạn này không lớn. Khu vực II trong giai đoạn 2016-2019 không có sự chuyển dịch (xem xét trong cơ cấu kinh tế), trong khi đó dòng vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào Bến Tre kém hiệu quả cho kinh tế của tỉnh, 100% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất gia công; toàn khu công nghiệp tỷ trọng sản xuất gia công là 78%; phần lớn doanh nghiệp đầu tư tại khu công nghiệp không có pháp nhân công ty tại Bến Tre (chi nhánh) do hạch toán thuế tại công ty mẹ ngoài tỉnh nên khả năng đóng góp cho ngân sách tỉnh rất hạn chế.

b) Cụm công nghiệp không thực hiện được vai trò thu hút cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường bên ngoài vào cụm; ô nhiễm môi trường do sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp hiện nay còn là vấn nạn cho đô thị và nhiều khu đông dân cư nông thôn. Nhà đầu tư trong và ngoài nước tự thỏa thuận mua đất trong dân, xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp vi phạm quy hoạch, vi phạm pháp luật về đất đai còn xảy ra ở các địa phương.

c) Nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hầu hết có xuất xứ ngoài tỉnh và được nhập khẩu, chỉ có khoảng 35-40% sản lượng dừa của tỉnh được đưa vào chế biến

hàng xuất khẩu trong khu, cụm công nghiệp, phần lớn các mặt hàng lúa, gạo, tôm, thịt, cá, rau, quả... được bán thô ra ngoài tỉnh để xuất khẩu. Công nghiệp chưa thật sự hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp toàn diện, chưa gắn với nông nghiệp để xây dựng và phát triển chuỗi ngành hàng có giá trị xuất khẩu cho tỉnh.

d) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2016-2019 có tăng trưởng nhưng chất lượng tăng trưởng không cao, công nghiệp có tính thâm dụng đất đai, lao động, tỷ trọng gia công lớn, công nghệ lạc hậu, giá trị tăng thêm thấp.

3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

a) Do không có quỹ đất sạch nên việc kêu gọi đầu tư; xây dựng hạ tầng cho khu, cụm công nghiệp gặp nhiều khó khăn, trong khi đó ngân sách không đủ kinh phí đầu tư thỏa đáng cho yêu cầu phát triển công nghiệp.

b) Do chạy theo chỉ tiêu lắp đầy, không có tiêu chí mời gọi đầu tư theo mục tiêu của Đề án phát triển công nghiệp của tỉnh, việc mời gọi thiếu sự lựa chọn dẫn đến hiệu quả đầu tư phát triển không cao.

c) Vai trò tham mưu, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức chuyên môn còn nhiều hạn chế.

Điều 2. Nhằm tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và phát triển bền vững, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các kiến nghị của Đoàn giám sát, trong đó tập trung thực hiện thật tốt một số nội dung sau:

1. Rà soát điều chỉnh mục tiêu quy hoạch, quy mô phát triển, tái cấu trúc ngành công nghiệp theo hướng gắn với nông nghiệp phát triển chuỗi ngành hàng có giá trị gia tăng lớn cho tỉnh.

2. Có giải pháp tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư, huy động tổng lực các nguồn vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng sớm khai thác khu công nghiệp Phú Thuận, tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng trong, ngoài khu công nghiệp Giao Long và An Hiệp, phân kỳ bố trí vốn ngân sách hỗ trợ cho các huyện, thành phố đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp.

3. Trong thực hiện chính sách thu hút, kêu gọi đầu tư sản xuất công nghiệp gắn với ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến hàng nông, thủy sản và với chương trình Đồng Khởi khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Căn cứ vào các ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp ưu tiên trên địa bàn tỉnh để kêu gọi và ưu tiên đầu tư.

4. Rà soát các điều kiện, đặc điểm về lợi thế sản xuất, hạ tầng để quy hoạch lại cụm công nghiệp theo huyện hoặc theo khu vực cho hợp lý, xem xét lại tính khả thi của các cụm công nghiệp để có điều chỉnh cho phù hợp về vị trí và quy mô.

5. Gắn với sản xuất để quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống trường nghề, đào tạo nghề theo mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, trường nghề gắn với doanh nghiệp cụ

thể để có chương trình đào tạo nghề, huấn luyện nâng cao tay nghề cho người lao động và cung ứng lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

6. Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí kêu gọi đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp quan tâm một số tiêu chí như công nghệ cao, giá trị tăng thêm lớn, tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm cao; sản xuất sạch thân thiện với môi trường; giảm hao phí tài nguyên đất đai; ưu tiên chế biến nông thủy sản, công nghiệp làm nền tảng cho phát triển nông nghiệp toàn diện; pháp nhân công ty mở tại tỉnh Bến Tre.

7. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng cơ bản cho công nghiệp: điện, nước, giao thông, viễn thông đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất; khu công nghiệp khi đưa vào khai thác phải đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường; hỗ trợ cho các cụm công nghiệp địa phương xây dựng hệ thống xử lý môi trường và đánh giá tác động môi trường toàn cụm.

8. Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, quản lý sử dụng đất đai, chấm dứt việc doanh nghiệp tự thỏa thuận chuyển quyền sử dụng đất trong dân, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức sản xuất không phù hợp quy hoạch, vi phạm Luật đất đai và Luật Quy hoạch.

9. Tập trung đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ, phát triển mạnh dịch vụ khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh; xem khoa học công nghệ là nhân tố quyết định tăng năng suất, chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện vào kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 -2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 3153/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông sau đây:

1. Ông Nguyễn Văn Chinh - nguyên Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, lý do: Nghỉ công tác.

2. Ông Trương Quốc Phong - nguyên Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, lý do: Nghỉ công tác.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Nguyễn Văn Chinh, Trương Quốc Phong căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 3154/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 tại Biên bản bầu cử ngày 07 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với các ông sau đây:

1. Ông Nguyễn Văn Bàn - Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Ông Bùi Minh Tuấn - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

(Có lý lịch trích ngang kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Bùi Minh Tuấn, Nguyễn Văn Bàn căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn